CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Địa chỉ: Lô A14b, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM

MST: 0303366525

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303366525
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 09:33:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**	**1-4**
2.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**	**5**
3.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**	**6 - 7**
4.	**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**	**8-30**
5.	**Phụ lục**	**31**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**864,134,434,312**	**782,641,675,420**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**144,252,642,356**	**254,016,003,157**
1. Tiền	111	V.1	144,252,642,356	209,791,003,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	44,225,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**87,420,862,741**	**115,578,830,298**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	87,420,862,741	115,578,830,298
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**355,680,738,466**	**188,637,286,924**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	338,618,254,050	170,098,075,116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,471,081,028	2,014,906,712
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	15,737,591,216	16,665,236,120
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(146,187,828)	(140,931,024)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**173,106,639,617**	**190,096,738,840**
1. Hàng tồn kho	141		173,106,639,617	191,909,014,315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(1,812,275,475)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**103,673,551,132**	**34,312,816,201**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	3,338,546,120	2,723,341,922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		47,897,829,892	26,978,474,279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		52,437,175,120	4,611,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**250,772,927,688**	**240,299,573,664**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50,772,059,935**	**51,137,414,661**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.6b	50,772,059,935	51,137,414,661
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**41,956,676,001**	**39,459,722,406**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	35,553,743,924	28,348,027,801
- *Nguyên giá*	*222*		*113,462,332,008*	*100,719,048,597*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(77,908,588,084)*	*(72,371,020,796)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	6,247,320,588	10,914,230,560
- *Nguyên giá*	*225*		*7,679,741,000*	*13,905,004,798*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1,432,420,412)*	*(2,990,774,238)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		155,611,489	197,464,045
- *Nguyên giá*	*228*		*675,970,800*	*675,970,800*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(520,359,311)*	*(478,506,755)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**302,794,429**	**397,137,500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		302,794,429	397,137,500
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**150,626,865,795**	**140,999,793,683**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	52,965,937,905	47,181,900,793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		97,660,927,890	93,817,892,890
6 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**7,114,531,528**	**8,305,505,414**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	7,114,531,528	8,305,505,414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,114,907,362,000**	**1,022,941,249,084**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**526,866,241,154**	**503,611,515,408**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**518,998,938,888**	**496,948,116,682**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	64,396,630,113	65,908,228,652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		749,173	2,626,506
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,167,870,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	16,918,292,566	12,612,690,002
5. Phải trả người lao động	315	V.11	15,403,747,901	28,337,735,266
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	6,941,582,613	7,082,015,664
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	11,329,637,880	15,459,785,017
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14a	390,580,326,048	360,382,272,809
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	12,260,102,594	7,162,762,766
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,867,302,266**	**6,663,398,726**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		1,259,789,895	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.14b	4,357,512,371	4,413,398,726
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2,250,000,000	2,250,000,000
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**588,041,120,846**	**519,329,733,676**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	168,299,940,000	168,299,940,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*168,299,940,000*	*168,299,940,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.17	17,173,652,728	17,173,652,728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	402,890,908,412	334,278,542,539
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*311,403,590,924*	*334,278,542,539*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*91,487,317,488*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		V.17	(323,380,294)	(422,401,591)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,114,907,362,000**	**1,022,941,249,084**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	400,485,017,500	388,693,884,257	845,650,970,538	831,812,367,770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		58,853,019	56,464,719	180,939,414	171,629,927
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**400,426,164,481**	**388,637,419,538**	**845,470,031,124**	**831,640,737,843**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	297,450,828,251	280,546,902,434	667,539,430,079	603,506,520,903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**102,975,336,230**	**108,090,517,104**	**177,930,601,045**	**228,134,216,940**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán ,thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,627,279,971	8,089,619,087	9,558,822,425	19,269,927,651
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	13,218,392,209	4,536,857,315	22,488,342,403	13,623,170,681
Trong đó: chi phí đi vay	24		6,782,261,204	4,411,856,253	15,505,240,432	11,549,188,742
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11,664,397,640	13,071,909,615	24,351,841,215	33,777,495,411
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14,566,116,279	33,191,901,563	37,351,888,695	56,520,534,091
11 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	V.2b	13,131,743,953	13,727,647,139	25,592,649,551	23,762,408,214
12 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**78,285,454,026**	**79,107,114,837**	**128,890,000,708**	**167,245,352,622**
13 Thu nhập khác	31	VI.7	38,158,165	21,356,354	177,242,691	36,748,899
14 Chi phí khác	32	VI.8	852,951	69,569,070	91,389,186	3,144,641,403
15 Lợi nhuận khác	40		37,305,214	(48,212,716)	85,853,505	(3,107,892,504)
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**78,322,759,240**	**79,058,902,121**	**128,975,854,213**	**164,137,460,118**
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	9,762,124,303	9,825,875,865	14,685,097,866	21,528,266,893
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	1,886,921,331
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**68,560,634,937**	**69,233,026,256**	**114,290,756,347**	**140,722,271,894**
20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		68,534,564,698	69,251,684,138	114,191,735,050	140,801,700,391
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26,070,239	(18,657,882)	99,021,297	(79,428,497)
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4,072	4,115	6,580	8,366
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	4,072	4,115	6,580	8,366

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***128,975,854,213***	***164,137,460,118***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12	4,563,559,579	4,333,462,254
- Các khoản dự phòng	03	V.7; V.8	(2,055,999,058)	(998,091,373)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	3,738,366,503	(2,219,130,109)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư,tài chính	05	V.2c, VI.4	(10,497,447,333)	(17,730,335,148)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	15,505,240,432	11,549,188,742
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***140,229,574,336***	***159,072,554,484***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(189,195,738,985)	(170,105,797,672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,802,374,698	(13,810,038,219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16,973,281,008)	35,806,347,240
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		670,112,759	(2,472,240,387)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	299,500,000
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.20, VI.5	(15,505,240,432)	(11,679,377,782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(12,338,548,662)	(22,655,864,907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(74,310,747,294)***	***(25,544,917,243)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10 V.12,	(6,999,144,814)	(3,855,941,124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,420,266,462	32,445,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b, V.5	(93,693,179,146)	(15,637,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b, V.5	72,324,567,557	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	V.6, VI.4	1,098,679,128	2,108,840,518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(25,848,810,813)***	***(15,852,255,151)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	585,986,291,619	523,809,978,265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(553,391,673,284)	(537,016,776,140)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(2,237,987,245)	(2,041,547,705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,314,159,350)	(2,565,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chín	***40***		***(8,957,528,260)***	***(15,250,910,580)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(109,117,086,367)**	**(56,648,082,974)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**254,016,003,157**	**213,689,358,486**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(646,274,434)	448,730,934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**144,252,642,356**	**157,490,006,446**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	**Nguyễn Thị Mỹ Nhung**	**Trương Văn Quang**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất
Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là bán buôn thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 75% (số đầu năm là 75%).

5c. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary có trụ sở chính tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 544 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 565 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ 01/01/2026, Thông tư 43/2026/TT-BTC ban hành ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ 01/01/2026, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính trong kỳ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu, nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ ±1%) ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ ±1%) của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Á Châu (Ngân hàng nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ:
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định:
Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 03 năm).

Tiền thuê đất:
Tiền thuê đất thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (30 - 44 năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là 15 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 03 đến 07 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và theo thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất

có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	600.867.354	448.852.559
Tiền gửi ngân hàng	143.651.775.002	209.342.150.598
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	44.225.000.000
Cộng	**144.252.642.356**	**254.016.003.157**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**87.420.862.741**	**115.578.830.298**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	**87.420.862.741**	**115.578.830.298**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6	10.384.000.000	18.386.614.163
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP.HCM	26.921.600.000	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM	12.980.000.000	13.333.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	35.046.000.000	31.332.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông HCM	2.089.262.741	26.527.216.135
Ngân hàng BPCE IOM Chi nhánh TP. HCM	-	10.000.000.000
Dài hạn	**97.660.927.890**	**93.817.892.890**
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary - phải thu về cho vay	63.346.720.000	63.346.720.000
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Dary - lãi cho vay	34.314.207.890	30.471.172.890
Tổng cộng	**185.081.790.631**	**209.396.723.188**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15a).

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	27.000.000.000	27.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	57.474.550.345	31.881.900.793
Lợi nhuận được chia	(31.508.612.440)	(11.700.000.000)
Cộng	**52.965.937.905**	**47.181.900.793**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313046468 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 04 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary 27.000.000.000 VND, tương đương 45% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.181.900.793	33.543.552.439
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	25.592.649.551	23.762.408.214
Lợi nhuận được chia	(19.808.612.440)	(11.700.000.000)
Số cuối kỳ	**52.965.937.905**	**45.605.960.653**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh trong kỳ có lãi.

Giao dịch với công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán nguyên liệu, thành phẩm	14.594.611.356	47.437.189.182
Cho thuê MMTB	-	463.152.000
Thuê dịch vụ gia công	3.049.470.595	7.365.018.603
Thuê dịch vụ lưu kho, bốc xếp	1.425.697.781	1.967.777.266
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	13.145.235.359	11.455.855.872
Lãi cho vay	1.295.089.000	1.295.089.000
Lợi nhuận được chia	-	11.700.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***21.350.284.838***	***17.719.067.438***
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary	21.350.284.838	17.719.067.438
Phải thu các khách hàng khác	***317.267.969.212***	***152.379.007.678***
Trangs UK Limited	234.346.840.874	40.660.187.499
Trang Europe SAS	36.621.526.936	58.910.539.196
Trangs Group USA Incorporated	26.761.038.357	33.618.276.457
Trangs Food Pty Ltd	15.059.752.432	17.701.553.355
Các khách hàng khác	4.478.810.613	1.488.451.171
Cộng	**338.618.254.050**	**170.098.075.116**

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng	3.109.260.000	-	2.671.116.000	-
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	10.647.556.712	-	13.372.250.090	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.321.454.504	-	621.870.030	-
Cộng	**15.078.271.216**	**-**	**16.665.236.120**	**-**

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu bên liên quan	***49.470.040.724***	-	***49.470.040.724***	-
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary– Ký cược, ký quỹ dài hạn	49.470.040.724	-	49.470.040.724	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.302.019.211***	-	***1.667.373.937***	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	990.330.091	-	1.286.524.669	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	311.689.120	-	380.849.268	-
Cộng	**50.772.059.935**	**-**	**51.137.414.661**	**-**

Khoản cho Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary là bên liên quan vay với lãi suất 8%/năm và thời hạn vay gia hạn theo phụ lục số PL03/01-04/2022TFC-DR đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.537.664.777	-
Nguyên liệu, vật liệu	134.508.065.804	-	134.780.229.145	-
Công cụ, dụng cụ	674.726.982	-	113.648.057	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.809.103.079	-	3.382.080.521	-
Thành phẩm	34.994.745.333	-	49.970.940.504	-
Hàng hóa	119.998.419	-	124.451.311	-
Cộng	**173.106.639.617**		**191.909.014.315**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Số đầu năm	-	2.114.342.083
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**2.114.342.083**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6, Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh, Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15).

6. Chi phí chờ phân bổ

6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	475.862.189	537.913.976
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.862.683.931	2.185.427.946
Cộng	**3.338.546.120**	**2.723.341.922**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	2.779.877.914	2.872.161.826
Công cụ, dụng cụ	489.369.573	4.601.140.478
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.845.284.041	832.203.110
Cộng	**7.114.531.528**	**8.305.505.414**

(*) Toàn bộ quyền sử dụng đất thuê đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.15a).

7. *Tài sản ngắn hạn khác*

Tài sản ngắn hạn khác là các khoản tiền và tương đương tiền đang đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6	10.384.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông HCM	24.400.375.120	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. HCM.	12.460.800.000	2.611.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.192.000.000	2.000.000.000
Total	**52.437.175.120**	**4.611.000.000**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.996.131.762	66.448.852.161	12.331.066.937	1.942.997.737	100.719.048.597
Mua trong kỳ	-	6.994.075.370	-	-	6.994.075.370
Mua lại tài sản thuê tài chính		6.387.325.000	1.046.354.242		7.433.679.242
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.684.471.201)	-	-	(1.684.471.201)
Số cuối kỳ	**19.996.131.762**	**78.145.781.330**	**13.377.421.179**	**1.942.997.737**	**113.462.332.008**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	3.171.937.786	36.207.101.363	1.859.878.985	1.578.639.737	42.817.557.871
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	
Số đầu năm	11.834.500.360	54.113.490.187	4.722.654.237	1.700.376.012	72.371.020.796
Khấu hao trong kỳ	603.184.665	4.263.834.220	1.167.076.160	45.965.803	6.080.060.848
Thanh lý, nhượng bán	-	(542.493.560s	-	-	(542.493.560)
Số cuối kỳ	**12.437.685.025**	**57.834.830.847**	**5.889.730.397**	**1.746.341.815**	**77.908.588.084**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.161.631.402	12.335.361.974	7.608.412.700	242.621.725	28.348.027.801
Số cuối kỳ	**7.558.446.737**	**20.310.950.483**	**7.487.690.782**	**196.655.922**	**34.553.743.924**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.403.153.694 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.15a).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	13.905.004.798	2.990.774.238	10.914.230.560
Thuê tài chính trong kỳ	1.203.346.000	-	-
Trả lại tài sản thuê tài chính	(7.428.609.798)	(2.308.670.287)	-
Khấu hao trong kỳ	-	750.316.461	-
Số cuối kỳ	**7.679.741.000**	**1.432.420.412**	**6.247.320.588**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***1.994.244.697***	***2.018.815.105***
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary	1.994.244.697	2.018.815.105
Các nhà cung cấp khác	***62.402.385.416***	***63.889.413.547***
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Khánh Hải	9.202.513.700	3.516.598.760
Classier Enterprises Pty Ltd	6.545.455.228	10.771.297.475
Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Sản Đức Anh	10.044.511.600	7.353.329.600
Các nhà cung cấp khác	36.609.904.888	42.248.187.712
Cộng	**64.396.630.113**	**65.908.228.652**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	73.850.957	-	3.870.294.164	(3.901.277.279)	42.867.842	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	166.779.660	(166.779.660)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	36.149.394	(36.149.394)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.338.548.663	-	14.708.210.207	(12.338.548.662)	14.708.210.208	-
Thuế thu nhập cá nhân	200.290.382	-	3.958.306.505	(1.991.382.371)	2.167.214.516	-
Các loại thuế khác	-	-	206.136.962	(206.136.962)		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.201.526	(7.201.526)	-	-
Cộng	**12.612.690.002**	**-**	**22.953.078.418**	**(18.647.475.854)**	**16.918.292.566**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng bán hàng phải trả	1.897.135.772	2.586.899.481
Chi phí lãi vay phải trả	491.054.725	848.936.846
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.553.392.116	3.646.179.337
Cộng	**6.941.582.613**	**7.082.015.664**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	94.237.440	235.085.500
Chi phí xuất khẩu phải trả	10.936.274.338	14.139.344.954
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	299.126.102	1.085.354.563
Cộng	**11.329.637.880**	**15.459.785.017**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**389.094.092.710**	**357.825.325.289**
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (i)	27.052.773.426	58.094.219.233
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	125.360.383.266	81.297.843.874
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 (iii)	31.037.683.821	32.406.204.058
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	66.218.987.220	71.575.887.410
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tp.HCM (v)	38.404.875.287	17.870.585.302
Vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	40.300.444.576	36.945.616.549
Vay Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (vii)	22.291.373.279	17.821.070.366
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (viii)	38.427.571.835	41.813.898.497
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	**600.000.000**	**600.000.000**
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ	600.000.000	600.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chí Minh		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.15b)	**886.233.338**	**1.956.947.520**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Quốc tế Chailease	815.365.350	1.200.504.514
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	70.867.988	756.443.006
Cộng	**390.580.326.048**	**360.382.272.809**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hàng tồn kho (xem các thuyết minh số V.2a và V.5).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và bảo lãnh các loại với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 20, Lô A14b, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh của Công ty và hàng tồn kho (xem các thuyết minh số V.5 và V.6b).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 6 để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho, một phần quyền phát sinh thuộc sở hữu của Công ty từ hợp đồng xuất khẩu (xem các thuyết minh số V.2a, V.3, V.5).

(iv+v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a).

(vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu (xem thuyết minh số V.2a và V.5).

(vii) Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a).

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền lợi phát sinh từ việc khai thác công trình nhà xưởng của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary hình thành trong tương lai tại Lô D4, Đường N1, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Á Châu-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (i)	1.950.000.000	2.400.000.000
Nợ thuê tài chính	2.407.512.371	2.013.398.726
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	*199.260.834*	*243.987.333*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Chailease (iii)	*2.208.251.537*	*1.769.411.393*
Cộng	**4.357.512.371**	**4.413.398.726**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư, cải tạo phần xây dựng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện, thời hạn vay là 60 tháng.

(ii) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo từng Hợp đồng thuê tài chính, lãi suất thả nổi có biên độ điều chỉnh, thời hạn thuê từ 4-5 năm. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.

(iii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Chailease theo từng Hợp đồng thuê tài chính, lãi suất thả nổi có biên độ điều chỉnh, để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê từ 3,5 năm đến 5 năm. Số tiền nợ gốc và lãi được hoàn trả hàng tháng. Giá trị mua lại tài sản khi hết tài sản thuê được quy định theo từng hợp đồng.

Tập đoàn có khả năng trả được khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Vay và nợ thuê tài chính	5.843.745.709	1.486.233.338	4.357.512.371
Cộng	**5.843.745.709**	**1.486.233.338**	**4.357.512.371**
Số đầu năm			
Vay và nợ thuê tài chính	6.970.346.246	2.556.947.520	4.413.398.726
Cộng	**6.970.346.246**	**2.556.947.520**	**4.413.398.726**

15c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng

Tập đoàn chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.162.762.766	2.619.038.551
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	5.097.339.828	4.543.724.215
Số cuối kỳ	**12.260.102.594**	**7.162.762.766**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

18b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.829.994	16.829.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.829.994	16.829.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.829.994*	*16.829.994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.829.994	16.829.994
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.829.994*	*16.829.994*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

19a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.926.894,20	5.717.805,35
Bảng Anh (GBP)	108,34	108,34
Euro (EUR)	4,88	4,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	395.999.820.538	376.838.241.107
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.485.196.962	11.855.643.150
Cộng	**400.485.017.500**	**388.693.884.257**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	293.933.146.395	273.179.283.310
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	3.517.681.856	7.367.619.124
Cộng	**297.450.828.251**	**280.546.902.434**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	105.332.002	544.864.682
Lãi tiền cho vay	1.295.089.000	1.295.089.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	226.858.969	4.030.534.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.219.130.570
Cộng	**1.627.279.971**	**8.089.619.087**

4. Chi phí tài chính

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	6.782.261.204	4.411.856.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.697.764.497	125.001.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.738.366.508	-
Cộng	**13.218.392.209**	**4.536.857.315**

5. Chi phí bán hàng

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	189.520.500	1.808.208.845
Chi phí vật liệu, bao bì	607.603.453	582.960.768
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.288.745	40.684.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.250.371.405	7.675.384.830
Chi phí xuất khẩu phải trả	-	2.787.095.168
Các chi phí khác	599.613.537	177.575.069
Cộng	**11.664.397.640**	**13.071.909.615**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	10.048.979.341	26.004.825.325
Chi phí đồ dùng văn phòng	342.208.231	280.360.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.640.939	182.571.402
Thuế, phí và lệ phí	-	1.907.109.489
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	-	(318.857)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.152.573.482	1.541.396.049
Các chi phí khác	1.812.714.286	3.275.957.228
Cộng	**14.566.116.279**	**33.191.901.563**

7. Thu nhập khác

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản thu nhập khác	38.158.165	21.356.354
Cộng	**38.158.165**	**21.356.354**

8. Chi phí khác

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Các chi phí khác	852.951	69.569.070
Cộng	**852.951**	**69.569.070**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	68.534.564.698	69.251.684.138
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	68.534.564.698	69.251.684.138
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16.829.994	16.829.994
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**4.072**	**4.115**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu,vật liệu	256.585.812.671	227.309.502.257
Chi phí nhân công	47.975.994.348	65.077.229.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.106.908	1.255.495.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.266.346.398	16.872.317.476
Chi phí khác	5.457.832.007	16.298.342.730
Cộng	**323.664.092.332**	**326.812.887.503**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt :

Thu nhập trong kỳ của các thành viên chủ chốt (chưa bao gồm thù lao) là 670.200.000 VND (cùng kỳ năm trước là: 513.600.000 VND)

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dary là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.10.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thủy hải sản, đồng thời doanh thu chủ yếu của Tập đoàn là từ xuất khẩu các mặt hàng trên. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo theo bộ phận.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (số đầu năm)					
Các khoản tương đương tiền	112	48.836.000.000	(4.611.000.000)	44.225.000.000	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	4.611.000.000	-	(i)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	63.346.720.000	(63.346.720.000)	-	(ii)
Phải thu dài hạn khác	215	81.608.587.551	(30.471.172.890)	51.137.414.661	(iii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	93.817.892.890	93.817.892.890	(ii), (iii)

(i) Điều chỉnh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay từ chỉ tiêu Các khoản tương đương tiền sang chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác.

(ii) Điều chỉnh khoản cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu về cho vay dài hạn sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(iii) Điều chỉnh khoản lãi cho vay Công ty Cổ phần Thực phẩm Dary từ chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	168,299,940,000	17,173,652,728	202,609,621,099	(461,095,558)	387,622,118,269
Lợi nhuận trong kỳ trước			140,801,700,391	(79,428,497)	140,722,271,894
Trích lập các quỹ trong kỳ trước			(4,543,724,215)		(4,543,724,215)
Chia cổ tức trong năm trước	0	0	(33,659,988,000)	0	(33,659,988,000)
Số dư cuối kỳ trước	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**305,207,609,275**	**(540,524,055)**	**490,140,677,948**
Số dư đầu năm nay	168,299,940,000	17,173,652,728	334,278,542,539	(422,401,591)	519,329,733,676
Lợi nhuận trong kỳ này			114,191,735,050	99,021,297	114,290,756,347
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5,097,339,827)		(5,097,339,827)
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2025			(3,456,042,550)		(3,456,042,550)
Chia cổ tức trong kỳ này			(37,025,986,800)		(37,025,986,800)
Số dư cuối kỳ này	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**402,890,908,412**	**(323,380,294)**	**588,041,120,846**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Giản Thị Ngọc	Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Trương Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc